

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM BẾN TRE
BEN TRE PHARMACEUTICAL
JOINT- STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

Số: 44 /26/CV-DBT
No: 44 /26/CV-DBT

TP.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2026
HCMC, August 29th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN
Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét 06 tháng đầu năm 2026
INFORMATION DISCLOSURE
Reviewed Consolidated Financial Statements for
the Six-Month Period Ended 30 June 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.Hồ Chí Minh.

To:

- The State Securities Commission;
- Ho Chi Minh Stock Exchange.

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE**
Name of company: BEN TRE PHARMACEUTICAL JOINT- STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán: DBT
Stock symbol: DBT
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 6A3, Quốc lộ 60, Phường Phú Tân, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.
Address of headoffice: No 6A3, National Highway 60, Phu Tan Ward, Vinh Long Province, Viet Nam
- Văn phòng đại diện tại TP.Hồ Chí Minh: số 11, Đường Nguyễn Trọng Quyền, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.
Address of the representative office in Ho Chi Minh City: No. 11, Nguyen Trong Quyen Street, Tan Phu Ward, Ho Chi Minh City
- Điện thoại: 028 3622 0205
Phone: 028 3622 0205
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Ông Nguyễn Khắc Hanh.
Persons authorized to disclose information: Mr. Nguyen Khac Hanh
- Loại thông tin công bố: định kỳ
Type of disclosure: periodic



8. Nội dung của thông tin công bố:

Content of the disclosure:

- a. Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét 06 tháng đầu năm 2026 của Công Ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre được lập ngày 29/08/2026 gồm: Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, BCKQKD hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

The reviewed consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 of Ben Tre Pharmaceutical Joint Stock Company were prepared on August 29th, 2026, including the Consolidated statement of financial position, Consolidated income statement, Consolidated cash flow statement, and Notes to the consolidated financial statements.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hợp nhất đã soát xét 06 tháng đầu năm 2026 đạt **24.786.587.499 đồng**, tăng **14.344.984.119 đồng**, tương ứng tăng **137%** so với cùng kỳ năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu đến từ hoạt động chuyển nhượng 3.470.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương Codupha, ghi nhận doanh thu tài chính hơn 16 tỷ.

The reviewed consolidated profit after corporate income tax for the six-month period ended 30 June 2026 reached VND 24,786,587,499, representing an increase of VND 14,344,984,119, or 137%, compared to the same period in 2025. This growth was primarily driven by the transfer of 3,470,000 shares in Codupha Central Pharmaceutical JSC, which recorded over VND 16 billion in financial revenue.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

This information has been published on the Company's website at the address: <http://bepharco.com/quan-he-co-dong/>. We would like to commit that the information published above is true and fully responsible before the law for the content of the disclosed information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu: VT/ Archived:HR

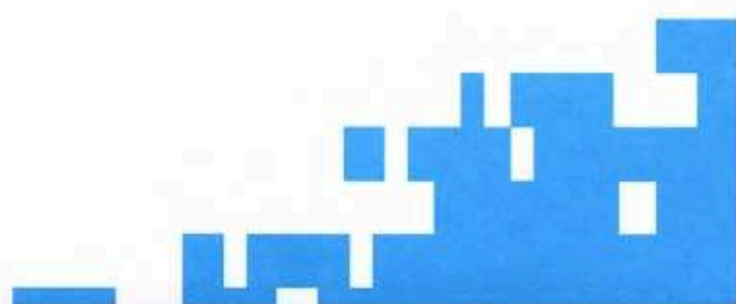
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



NGUYỄN KHẮC HANH

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026



MỤC LỤC	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 68

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Đình Văn	Chủ tịch, Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Bà Trần Ngô Minh Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Phạm Hồng Hà	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Bà Lê Thị Hoàng Hân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Phan Nhật Thanh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2026 và miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Phạm Thử Triệu	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2026)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)

Danh sách các thành viên Ủy ban kiểm toán trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Đình Văn	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Phạm Hồng Hà	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Phạm Thử Triệu	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2026)
Bà Trần Ngô Minh Anh	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)
Ông Hoàng Xuân An	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2026)
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc tài chính (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2026)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Khắc Hanh

Số: 49/2026/SX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 29 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 68, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Nhóm công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)**

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0425-2023-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		658.846.996.164	758.926.018.796
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.858.460.826	20.850.946.899
1. Tiền	111	5.1	10.858.460.826	20.850.946.899
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	65.499.539.215	68.952.243.963
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	39.493.142.987
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		65.499.539.215	29.459.100.976
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.513.650.830	239.303.709.213
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	160.184.570.787	231.946.450.154
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	7.089.519.465	6.368.418.203
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	3.883.383.394	3.285.710.558
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(2.643.822.816)	(2.296.869.702)
IV. Hàng tồn kho	140	5.7	409.072.875.008	424.850.716.250
1. Hàng tồn kho	141		416.708.138.086	431.027.986.667
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(7.635.263.078)	(6.177.270.417)
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.902.470.285	4.968.402.471
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.11	2.166.858.568	1.703.423.935
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.735.611.717	3.109.368.119
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	155.610.417
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.763.527.292	231.117.940.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.364.318.999	6.568.738.222
1. Phải thu dài hạn khác	215	5.5	6.364.318.999	6.568.738.222
II. Tài sản cố định	220		110.524.765.281	117.198.446.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	86.945.567.954	88.752.369.309
Nguyên giá	222		193.882.391.072	188.481.183.294
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.936.823.118)	(99.728.813.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.10	18.128.278.243	22.784.428.657
Nguyên giá	225		26.649.610.892	31.999.513.670
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.521.332.649)	(9.215.085.013)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	5.450.919.084	5.661.648.312
Nguyên giá	228		8.746.961.373	8.460.961.373
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.296.042.289)	(2.799.313.061)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
1. Nguyên giá	241		52.826.363	52.826.363
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(52.826.363)	(52.826.363)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.282.500.000	755.962.780
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		2.282.500.000	755.962.780
V. Tài sản dài hạn khác	270		103.591.943.012	106.594.793.397
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.11	62.103.871.299	62.983.682.234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	6.10.1	13.197.232.422	13.289.489.893
3. Lợi thế thương mại	279	5.12	28.290.839.291	30.321.621.270
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	280		881.610.523.456	990.043.959.473

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		585.148.316.855	699.251.262.393
I. Nợ ngắn hạn	310		571.198.347.921	680.020.361.153
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	71.280.531.086	94.892.935.299
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		574.089.535	834.063.738
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.14	429.488.150	429.488.150
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.15	10.353.402.921	13.110.124.667
5. Phải trả người lao động	315	5.16	12.038.411.173	16.038.657.139
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.17	8.161.306.390	15.592.842.337
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319		498.926.066	521.989.330
8. Phải trả ngắn hạn khác	320		1.019.390.659	1.282.892.135
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.18	462.159.498.737	533.741.157.838
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.19	4.683.303.204	3.576.210.520
II. Nợ dài hạn	330		13.949.968.934	19.230.901.240
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337		1.384.404.688	1.581.691.990
2. Phải trả dài hạn khác	338		70.444.444	70.444.444
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.18	9.874.657.830	14.924.635.228
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		2.620.461.972	2.654.129.578
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.20	296.462.206.601	290.792.697.080
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219.672.620.000	219.672.620.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219.672.620.000	219.672.620.000
2. Thặng dư vốn	412		383.056.160	383.056.160
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		50.000.000	50.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.848.585.288	11.848.585.288
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.536.822.093	2.536.822.093
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		52.099.220.606	38.122.895.577
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		27.870.479.578	24.359.268.882
LNST chưa phân phối kỳ này	420b		24.228.741.028	13.763.626.695
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.871.902.454	18.178.717.962
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		881.610.523.456	990.043.959.473

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Mai Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thùy Dung

Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Khắc Hanh

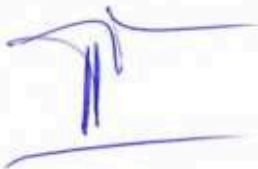
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	434.674.526.540	423.521.661.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	17.159.006.758	19.115.820.268
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		417.515.519.782	404.405.841.094
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	246.343.454.245	230.924.474.346
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		171.172.065.537	173.481.366.748
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.4	19.717.493.720	4.715.502.530
7. Chi phí tài chính	23	6.5	22.012.890.007	25.019.713.820
Trong đó, chi phí đi vay	24		20.261.206.927	20.382.930.147
8. Chi phí bán hàng	25	6.6	103.492.216.075	107.698.648.454
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	31.315.673.947	30.475.919.668
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.068.779.228	15.002.587.336
11. Thu nhập khác	31		7.513.540	174.575.871
12. Chi phí khác	32		170.143.288	210.840.367
13. Lợi nhuận khác	40		(162.629.748)	(36.264.496)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.906.149.480	14.966.322.840
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	9.060.972.117	4.949.035.733
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10.1	58.589.864	(424.316.273)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.786.587.499	10.441.603.380
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		24.681.517.823	10.913.593.736
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		105.069.676	(471.990.356)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.20.4	1.070	466
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.20.5	1.070	435

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Mai Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thùy Dung

Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Khắc Hanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		33.906.149.480	14.966.322.840
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.8	9.070.553.687	9.210.610.666
Các khoản dự phòng	03		1.804.945.775	5.585.931.924
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		919.887	173.452.563
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(3.053.414.363)	(4.274.995.820)
Chi phí đi vay	06	6.5	20.261.206.927	20.382.930.147
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		61.990.361.393	46.044.252.320
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		80.510.056.940	(49.318.214.208)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.319.848.581	41.565.217.010
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(49.890.774.583)	(47.399.516.079)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.120.389.082	(1.353.736.602)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		39.493.142.987	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(20.433.208.532)	(20.452.366.835)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5.15	(9.299.152.365)	(9.641.039.329)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(79.985.293)	(107.134.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		118.730.678.210	(40.662.538.123)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.215.305.000)	(993.412.056)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		941.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(48.000.000.000)	(18.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.000.000.000	11.767.367.293
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.930.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.111.765.756	964.451.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52.092.266.517)	(6.261.593.040)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	375.471.849.028	401.758.013.564
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(448.712.774.084)	(346.754.376.103)
3. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	7.2	(3.390.711.443)	(3.548.613.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(76.631.636.499)	51.455.023.977

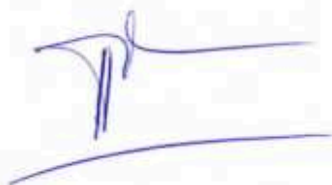
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		(9.993.224.806)	4.530.892.814
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		20.850.946.899	7.862.938.945
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		738.733	2.599.922
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	5.1	10.858.460.826	12.396.431.681

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Mai Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thùy Dung

Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Khắc Hanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (dưới đây gọi tắt là "Công ty" hoặc "công ty mẹ") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300382591 cấp lần đầu ngày 05 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre (nay là Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long) cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thứ 28 vào ngày 12 tháng 08 năm 2026 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 657/QĐ-SGDHN ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBT theo Quyết định số 428/QĐ-SGDHCM ngày 04 tháng 08 năm 2020 của HOSE; và giao dịch chính thức trên HOSE vào ngày 28 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 219.672.620.000 VND, được chi tiết như sau:

Cổ đông	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần An Khang Invest	Việt Nam	46.653.010.000	21,24	-	-
Công ty Cổ phần Thái Dương Investment	Việt Nam	38.529.050.000	17,54	-	-
Công ty Cổ phần Hiền Tài Invest	Việt Nam	35.841.200.000	16,32	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Vĩnh Phú	Việt Nam	23.521.320.000	10,71	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	Việt Nam	75.128.040.000	34,19	219.672.620.000	100
Cộng		219.672.620.000	100	219.672.620.000	100

Công ty có đầu tư vào 03 công ty con như được trình bày tại Mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung "Nhóm công ty").

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre;
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre – Chi nhánh Tây Nguyên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre – Tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại thành phố Cần Thơ;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Khánh Hòa;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Ninh Bình;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại Bến Tre;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre tại tỉnh Yên Bái;
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre (tỉnh Bến Tre).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành dược phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Buôn bán dược phẩm, thực phẩm chức năng, vắc xin, mỹ phẩm, dụng cụ y tế, máy móc thiết bị y tế;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng hóa chất xét nghiệm, sản phẩm sinh học;
- Sản xuất thuốc để chữa bệnh cho người;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu;
- Cho thuê kho bãi và mặt bằng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm công ty

Vào đầu năm 2026, Nhóm công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 03 công ty con trực tiếp. Trong kỳ, Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam đã mua 448.250 cổ phần tương đương 10,565% sở hữu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái. Từ đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Nhóm công ty trong Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái tăng từ 82,148% lên 92,713%.

1.5.1. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

Tên	Ngành nghề hoạt động chính	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:					
Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái (*)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Số nhà 725 đường Yên Ninh, phường Yên Bái, tỉnh Lào Cai, Việt Nam	92,713%	92,712%	92,712%
Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare (**)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm	Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	99,999%	99,233%	99,233%
Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm	Số 179 Nguyễn Đình Chiểu, phường An Hội, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam	99,988%	99,988%	99,988%

(*) Trong đó, tỷ lệ đầu tư trực tiếp là 82,148% và tỷ lệ đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm BHC Việt Nam là 10,564%.

(**) Trong đó, tỷ lệ đầu tư trực tiếp là 89,499% và tỷ lệ đầu tư gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái là 9,734%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.6. Số lượng lao động

Số lượng nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 614 (01 tháng 01 năm 2026 là: 683).

Số lượng nhân viên bình quân của Nhóm công ty trong kỳ kế toán là 668.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Kể từ năm tài chính 2026, Nhóm công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính, thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, và theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20 tháng 04 năm 2026 của Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Các ước tính kế toán và xét đoán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các xét đoán, ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản mục tiềm tàng tại ngày lập báo cáo, cũng như số liệu doanh thu và chi phí trong kỳ.

Các ước tính và giả định này được đánh giá thường xuyên và dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác được xem là hợp lý. Tuy nhiên, kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Các lĩnh vực có sử dụng ước tính kế toán trọng yếu bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định hữu hình/ vô hình/ thuê tài chính;
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại;
- Phân bổ lợi thế thương mại và chi phí chờ phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Tỷ giá hối đoái áp dụng

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre;

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

4.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

4.4. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu được Nhóm công ty mua bán lại để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Các chi phí mua chứng khoán kinh doanh (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, phí ngân hàng,... được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức được chia bằng tiền từ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính cho giai đoạn sau ngày đầu tư. Khoản cổ tức được chia bằng tiền hoặc các khoản lãi thu bằng tiền cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Khi thanh lý, nhượng bán hoặc hoán đổi chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng, trái phiếu, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Trường hợp Nhóm công ty mua khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Trường hợp Nhóm công ty mua khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Tại ngày báo cáo, đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và là chứng khoán mua bán tự do trên thị trường khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư chứng khoán được trích lập để phản ánh khoản lỗ do tổn thất với mức tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản đầu tư không cao hơn giá trên thị trường.

4.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng và phải thu khác theo nguyên tắc: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người mua là đơn vị độc lập với người bán; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Nhóm công ty.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty căn cứ vào thời gian quá hạn của các khoản nợ phải thu và tình trạng thu hồi được thư xác nhận công nợ trong kỳ để xác định tỷ lệ trích lập dự phòng theo chính sách của Nhóm công ty.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**Mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi**

Nhóm công ty thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn, tình trạng xác nhận công nợ và nhóm khách hàng. Tỷ lệ trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Nhóm 1 là các bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế công lập và nhà thuốc thuộc các đơn vị công lập:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập	
	Có xác nhận công nợ	Không có xác nhận công nợ
Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng	0%	0%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	0%	0%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	0%	0%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	0%	50%
Từ 3 năm trở lên	100%	100%

- Nhóm 2 gồm bệnh viện tư nhân, nhà thuốc tư nhân, nhà thuốc/hiệu thuốc/đại lý, phòng khám và các khách hàng khác:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập	
	Có xác nhận công nợ	Không có xác nhận công nợ
Từ 1 tháng đến dưới 6 tháng	0%	0%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	0%	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	0%	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	50%	70%
Từ 3 năm trở lên	100%	100%

4.6. Hàng tồn kho**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Căn cứ vào đặc điểm, tính chất, số lượng, chủng loại của từng mặt hàng tồn kho cũng như yêu cầu quản lý và điều kiện vật chất để xác định số lượng và giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày báo cáo, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu là theo định mức nguyên vật liệu và được áp dụng nhất quán.

Trường hợp xuất hàng tồn kho để khuyến mại, quảng cáo, căn cứ vào bản chất của giao dịch để hạch toán theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp xuất hàng tồn kho để khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, không kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa... hoặc bản chất mô hình kinh doanh, đặc điểm sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp là giá bán sản phẩm chính không thay đổi cho dù khách hàng có nhận hay không nhận sản phẩm tặng kèm thì doanh nghiệp ghi nhận giá trị hàng tồn kho dùng cho khuyến mại, quảng cáo vào chi phí bán hàng (chi tiết hàng khuyến mại, quảng cáo);

b) Trường hợp xuất hàng tồn kho để khuyến mại, quảng cáo nhưng khách hàng chỉ được nhận hàng khuyến mại, quảng cáo kèm theo các điều kiện khác như phải mua sản phẩm, hàng hóa (ví dụ như mua 2 sản phẩm được tặng 1 sản phẩm...) thì doanh nghiệp phải phân bổ số tiền hoặc lợi ích thu được để tính doanh thu cho cả hàng bán và hàng khuyến mại. Theo đó, giá trị hàng khuyến mại được tính vào giá vốn hàng bán (trường hợp này bản chất giao dịch là giảm giá hàng bán).

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	02 - 20 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 20 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng đất mà Nhóm công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Nhãn hiệu và tên thương mại

Nhãn hiệu và tên thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.9. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận là tài sản và nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi nhận theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như đối với tài sản thuộc sở hữu của Nhóm công ty hoặc theo thời hạn thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải

03 - 10 năm
08 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

4.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo cách phân loại tài sản của Nhóm công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

4.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí sửa, cải tạo, công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 06 tháng đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian sử dụng;
- Chi phí sửa chữa/ bảo dưỡng tài sản cố định được phân bổ theo thời gian sử dụng.

4.12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Nhóm công ty.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận phản ánh các khoản cổ tức, lợi nhuận đã được quyết định phân phối cho các cổ đông, thành viên góp vốn nhưng chưa thanh toán tại ngày báo cáo, bao gồm các khoản phải trả bằng tiền hoặc bằng tài sản khác theo quy định của pháp luật và điều lệ của các đơn vị trong Nhóm công ty.

Khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận được ghi nhận khi Nhóm công ty phát sinh nghĩa vụ hiện tại phải thanh toán cho các cổ đông, thành viên góp vốn và không còn quyền đơn phương hoãn hoặc từ chối việc chi trả theo nghị quyết, quyết định phân phối lợi nhuận hoặc theo các quy định pháp luật có liên quan.

Các khoản thanh toán cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông, thành viên góp vốn được ghi giảm khoản phải trả khi đã thực hiện thanh toán hoặc chuyển giao tài sản cho đối tượng được hưởng.

4.15. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

4.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hợp nhất của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.17. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa giá trị thu được từ các giao dịch về công cụ vốn và giá trị ghi nhận của vốn góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận và trình bày trong vốn chủ sở hữu theo bản chất của từng giao dịch. Các chi phí tăng thêm phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành công cụ vốn được ghi giảm vốn chủ sở hữu; trường hợp giao dịch không hoàn thành, các chi phí liên quan được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận theo giá trị tương ứng mà Nhóm công ty dự kiến được quyền nhận từ việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa cho khách hàng. Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện theo hợp đồng và khách hàng đã nhận được quyền kiểm soát đối với hàng hóa.

Doanh thu cho thuê tài sản

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích. Đối với các hợp đồng cho thuê tài sản có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, doanh thu được phân bổ phù hợp với thời hạn cho thuê.

Các khoản tiền thuê nhận trước từ khách hàng được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ dần vào doanh thu trong các kỳ liên quan.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư tài chính

Lãi, lỗ từ thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư tài chính được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị thu được và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm chuyển nhượng. Khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi giao dịch chuyển nhượng hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp bao gồm giá trị ghi sổ của hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã được bán hoặc chuyển giao cho khách hàng trong kỳ, cùng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu tương ứng.

Giá vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu và trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.21. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các chi phí và khoản lỗ phát sinh từ các hoạt động tài chính của Nhóm công ty như chi phí đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái, chi phí giao dịch liên quan đến việc bán khoản đầu tư tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

4.22. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, chi phí công tác và tiếp khách. Chi phí bán hàng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh.

4.23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động quản lý, điều hành và hoạt động chung của Nhóm công ty. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh. Các khoản hoàn nhập dự phòng và các khoản điều chỉnh làm giảm chi phí được ghi nhận theo bản chất của giao dịch trong kỳ.

4.24. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và giá trị tính thuế của các khoản mục này tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế theo quy định hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự kiến áp dụng tại thời điểm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại tại ngày báo cáo và được điều chỉnh khi cần thiết trên cơ sở khả năng thu hồi lợi ích kinh tế trong tương lai.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ trường hợp liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu hoặc thu nhập toàn diện khác theo quy định của chuẩn mực kế toán.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Thuốc: 5% và 10%;
- Dịch vụ cho thuê: 10%.

Theo Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 và Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Chính phủ, Nhóm công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa và dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

4.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm cổ phiếu quỹ (nếu có).

4.26. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh đối với ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm. Số lượng cổ phiếu sử dụng để tính toán không bao gồm cổ phiếu quỹ (nếu có).

4.27. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày phù hợp với cơ cấu quản lý và hệ thống báo cáo nội bộ của Nhóm công ty. Bộ phận hoạt động là một hợp phần của Nhóm công ty có thông tin tài chính riêng biệt và được Ban điều hành thường xuyên xem xét nhằm đánh giá kết quả hoạt động cũng như đưa ra các quyết định phân bổ nguồn lực.

4.28. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các tổ chức hoặc cá nhân có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm công ty, hoặc chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể của Nhóm công ty. Các bên liên quan cũng bao gồm các thành viên Ban quản lý chủ chốt, các thành viên gia đình gần gũi của các cá nhân này và các tổ chức có liên quan theo quy định của chuẩn mực kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.29. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****5.1. Tiền**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Tiền mặt	209.102.955	1.876.073.027
Tiền gửi không kỳ hạn	10.451.309.622	18.736.956.629
Tiền đang chuyển	198.048.249	237.917.243
Cộng	10.858.460.826	20.850.946.899

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	5.918.121.145	551.793.207
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	3.071.350.261	13.577.209.162
Ngân hàng Thương mại Đầu tư và Phát triển Việt Nam	135.563.440	2.018.139.881
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	313.517.360	484.594.098
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	220.157.758	311.553.098
Các ngân hàng khác	792.599.658	1.793.667.183
Cộng	10.451.309.622	18.736.956.629

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(*) Là các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,2%/năm. Khoản tiền gửi với số tiền là 22.128.940.581 VND được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Nhóm công ty – Xem thêm Mục 5.18.

(**) Là khoản đầu tư 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu có kỳ hạn gốc mười (10) năm và hưởng lãi suất LIBOR +1,3%/năm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Nhóm công ty dự định sẽ bán toàn bộ số trái phiếu này trong ngắn hạn. Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Nhóm công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre – Xem thêm Mục 5.18.

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Phải thu từ các bên thứ ba	160.184.570.787	(2.098.080.040)	231.946.450.154	(1.987.463.686)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

Trong đó, bao gồm quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 5.18.

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng trả trước cho người bán ngắn hạn, bao gồm:		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Quốc tế Camel	5.523.421.767	739.536.000
Các khoản còn lại	1.566.097.698	5.628.882.203
Cộng	7.089.519.465	6.368.418.203

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn:				
Tạm ứng	2.407.411.237	-	1.524.650.596	-
Ký quỹ, ký cược	860.478.991	-	1.164.264.859	-
Phải thu khác	615.493.166	(545.742.776)	596.795.103	(309.406.016)
Cộng	3.883.383.394	(545.742.776)	3.285.710.558	(309.406.016)
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	6.264.318.999	-	6.468.738.222	-
Phải thu khác	100.000.000	-	100.000.000	-
Cộng	6.364.318.999	-	6.568.738.222	-

5.6. Nợ phải thu khó đòi

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo chính sách Nhóm công ty	2.904.566.283	260.743.467	2.597.443.293	300.573.591

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư tại 01/01	(2.296.869.702)	(1.582.209.538)
Trích lập trong kỳ	(381.952.569)	(671.689.974)
Hoàn nhập trong kỳ	34.999.455	198.123.545
Số dư tại 30/06	(2.643.822.816)	(2.055.775.967)

Việc trích lập dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên các bằng chứng hiện có tại ngày báo cáo gồm:

- Tuổi nợ của từng khoản phải thu;
- Khả năng thu hồi thực tế;
- Thông tin tài chính của khách hàng;
- Biên bản xác nhận công nợ của khách hàng.

Việc hoàn nhập dự phòng trong kỳ phát sinh do đã thu được các khoản nợ phải thu quá hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì các khoản công nợ này đã phát sinh từ các năm trước nhưng không thu hồi được và Nhóm công ty cũng không nhận được thư xác nhận cho các khoản này.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026				Tại ngày 01/01/2026			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND
Các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn, bao gồm:								
Bệnh viện thành phố Thủ Đức	564.039.195	-	Trên 3 năm		564.039.195	-	Trên 3 năm	
Các khoản còn lại	2.340.527.088	260.743.467	Từ 6 tháng đến trên 3 năm		2.033.404.098	300.573.591	Từ 6 tháng đến trên 3 năm	
Cộng	2.904.566.283	260.743.467			2.597.443.293	300.573.591		

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	3.938.822.827	-	20.664.753.897	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.641.861.381	(206.985.154)	10.210.530.492	(46.617.135)
Công cụ, dụng cụ	543.665.924	-	480.176.183	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.411.669.073	-	4.481.210.615	-
Sản phẩm	12.325.143.189	(538.154.123)	5.870.794.161	(138.285.879)
Hàng hóa (*)	379.846.099.473	(6.890.123.801)	389.320.218.251	(5.992.367.403)
Hàng gửi bán	876.219	-	303.068	-
Cộng	416.708.138.086	(7.635.263.078)	431.027.986.667	(6.177.270.417)

(*) Trong đó, bao gồm hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 349.000.000.000 VND được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn – Xem thêm Mục 5.18.

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư tại 01/01	(6.177.270.417)	(3.228.233.008)
Trích lập trong kỳ	(16.556.746.936)	(12.764.929.304)
Hoàn nhập trong kỳ	15.098.754.275	10.446.325.844
Số dư tại 30/06	(7.635.263.078)	(5.546.836.468)

Việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do phát sinh các mặt hàng đã hết hạn sử dụng và có thời hạn sử dụng còn lại dưới 06 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do Nhóm công ty bán hàng tồn kho và xuất hàng tiêu hủy trong kỳ.

Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu là theo định mức nguyên vật liệu.

(Xem trang tiếp theo)

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

5.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình là 55.165.161.832 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 5.18.

30

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Thời gian sử dụng còn lại Tháng
Nhà xưởng, vật kiến trúc:				
Nhà xưởng số 1, 3, văn phòng – Kansai	24.561.486.227	2.779.380.126	21.782.106.101	300
Nhà xưởng SX đạt tiêu chuẩn GMP và hệ thống kho GSP	22.211.041.895	7.229.978.745	14.981.063.150	318
Hệ thống kho, nhà điều hành	14.652.838.895	4.372.409.602	10.280.429.293	330
Các tài sản còn lại	41.534.189.900	24.228.384.981	17.305.804.919	0 – 420
Máy móc, thiết bị (*)	65.868.245.660	49.301.212.127	16.567.033.533	0 – 109
Phương tiện, vận tải:				
Xe ô tô tải đồng lạnh Hino – BKS 71C-087.34	1.944.587.273	1.280.186.626	664.400.647	41
Xe ô tô Ford – BKS 51B-938.21	2.412.303.273	1.280.379.847	1.131.923.426	45
Xe ô tô Ford – BKS 51B-938.01	2.412.303.273	1.280.379.847	1.131.923.426	45
Các tài sản còn lại	11.498.998.933	10.147.196.892	1.351.802.041	0 – 45
Thiết bị, dụng cụ quản lý:				
Hệ thống kệ để hàng kho TP. HCM	1.080.000.000	495.000.000	585.000.000	65
Hệ thống kệ để hàng kho Bến Tre	1.842.820.000	829.268.989	1.013.551.011	66
Các tài sản còn lại	3.863.575.743	3.713.045.336	150.530.407	0 – 96
Tại ngày 30/06/2026	193.882.391.072	106.936.823.118	86.945.567.954	

(*) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Nhóm công ty không có máy móc thiết bị nào chiếm từ 10% trở lên trên tổng giá trị máy móc, thiết bị.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2026	3.489.516.457	314.500.000	4.656.944.916	8.460.961.373
Mua trong kỳ	-	-	286.000.000	286.000.000
Tại ngày 30/06/2026	3.489.516.457	314.500.000	4.942.944.916	8.746.961.373
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2026	634.874.430	167.733.324	1.996.705.307	2.799.313.061
Khấu hao trong kỳ	19.644.846	15.725.004	461.359.378	496.729.228
Tại ngày 30/06/2026	654.519.276	183.458.328	2.458.064.685	3.296.042.289
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2026	2.854.642.027	146.766.676	2.660.239.609	5.661.648.312
Tại ngày 30/06/2026	2.834.997.181	131.041.672	2.484.880.231	5.450.919.084

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình là 2.834.997.181 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm Mục 5.18.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 448.240.000 VND.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết danh mục các TSCĐ vô hình đang hiện hữu trong kỳ như sau:

Quyền sử dụng đất:	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Thời gian sử dụng còn lại Tháng
Giá trị quyền sử dụng đất tại Chi nhánh Cần Thơ – Thừa đất số 82 và số 295 tờ bản đồ số 64 Phường An Thới, Quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ	1.021.098.457	-	1.021.098.457	Không thời hạn
Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Khánh Hòa – Thừa đất số 1, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, thôn Hòn Nghé, xã Vĩnh Ngọc, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	982.615.543	-	982.615.543	Không thời hạn
Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn tại Khánh Hòa – Thừa đất số 1, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.BĐ, thôn Hòn Nghé, xã Vĩnh Ngọc, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	1.040.416.457	455.725.019	584.691.438	236
Các tài sản còn lại	445.386.000	198.794.257	246.591.743	300 – 318
Phần mềm máy vi tính:				
Phần mềm Diginet ERP	3.084.704.916	1.542.352.461	1.542.352.455	30
Phần mềm Diginet ERP tính năng mới	300.000.000	35.000.000	265.000.000	53
Các tài sản còn lại	1.558.240.000	880.712.224	677.527.776	0 – 31
Nhãn hiệu, tên thương mại:				
Nhãn hiệu sản phẩm Folitat	314.500.000	183.458.328	131.041.672	50
Tại ngày 30/06/2026	8.746.961.373	3.296.042.289	5.450.919.084	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2026	22.778.091.101	9.221.422.569	31.999.513.670
Mua lại tài sản thuế	-	(5.349.902.778)	(5.349.902.778)
Tại ngày 30/06/2026	22.778.091.101	3.871.519.791	26.649.610.892
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2026	5.336.935.507	3.878.149.506	9.215.085.013
Khấu hao trong kỳ	1.572.044.550	464.882.604	2.036.927.154
Mua lại tài sản thuế	-	(2.730.679.518)	(2.730.679.518)
Tại ngày 30/06/2026	6.908.980.057	1.612.352.592	8.521.332.649
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2026	17.441.155.594	5.343.273.063	22.784.428.657
Tại ngày 30/06/2026	15.869.111.044	2.259.167.199	18.128.278.243

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Chi tiết danh mục các TSCĐ thuê tài chính đang hiện hữu trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Thời gian sử dụng còn lại
				Tháng
Máy móc, thiết bị:				
Hệ thống phòng sạch (HVAC)	6.044.199.897	1.905.907.395	4.138.292.502	60
Dây chuyền nang mềm, model TY-SS-100T	4.028.000.000	1.270.142.470	2.757.857.530	60
Các tài sản còn lại	12.705.891.204	3.732.930.192	8.972.961.012	12 - 96
Phương tiện vận tải, truyền dẫn:				
Xe ô tô Toyota Fortuner – BKS 30H-883.57	1.244.243.636	622.121.808	622.121.828	48
Xe ô tô Toyota Fortuner – BKS 51K-721.84	1.208.059.091	465.606.113	742.452.978	59
Xe ô tô tải Van Gaz Gazelle Next – BKS 29D-559.33	691.371.155	259.264.191	432.106.964	60
Xe ô tô Toyota Innova – BKS 50LD-213.36	727.845.909	265.360.480	462.485.429	61
Tại ngày 30/06/2026	26.649.610.892	8.521.332.649	18.128.278.243	

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí chờ phân bổ

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ	319.028.068	95.782.248
Chi phí mua bảo hiểm	575.043.651	933.510.610
Bảo lãnh thanh toán	299.260.275	79.357.379
Các khoản khác	973.526.574	594.773.698
Cộng	2.166.858.568	1.703.423.935
Dài hạn:		
Tiền thuê đất trả trước (*)	53.797.906.729	54.535.232.165
Chi phí sửa chữa, cải tạo kho bãi và văn phòng	5.319.757.387	4.571.234.084
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.886.712.260	3.172.757.984
Chi phí mua bảo hiểm	21.915.537	-
Các khoản khác	1.077.579.386	704.458.001
Cộng	62.103.871.299	62.983.682.234

(*) Trong đó, các quyền sử dụng đất tại Vĩnh Long, Lào Cai và Hưng Yên đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Nhóm công ty tại các ngân hàng thương mại – Xem thêm Mục 5.18.

5.12. Lợi thế thương mại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tại ngày 01/01 Đã phân bổ trong kỳ	30.321.621.270 (2.030.781.979)	34.383.185.228 (2.030.781.980)
Tại ngày 30/06	28.290.839.291	32.352.403.248

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm Mục 8.5	5.290.000	5.290.000	36.759.424	36.759.424
Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả người bán ngắn hạn, bao gồm:				
Công ty TNHH Gedeon Richter Việt Nam	49.074.225.045	49.074.225.045	52.823.088.177	52.823.088.177
Các khoản còn lại	22.201.016.041	22.201.016.041	42.033.087.698	42.033.087.698
Cộng	71.280.531.086	71.280.531.086	94.892.935.299	94.892.935.299

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.14. Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả cho các đối tượng khác	429.488.150	429.488.150
Các khoản cổ tức trên đã cam kết trả cho cổ đông nhưng đã quá thời hạn mà công ty mẹ chưa thanh toán do chưa có thông tin liên hệ.		

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.15. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
	VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	822.085.560	11.631.229.842	8.759.317.847	-	3.693.997.555
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	81.134.160	81.134.160	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	9.065.791.885	9.299.152.365	9.060.972.117	-	9.303.972.133
Thuế thu nhập cá nhân	-	465.445.476	945.697.947	1.495.143.371	155.610.417	71.610.469
* Thuế TNCN phải nộp	-	138.346.325	19.382.187	86.118.043	-	71.610.469
* Thuế TNCN đã nộp	-	327.099.151	926.315.760	1.409.025.328	155.610.417	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	3.570.000	3.570.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	109.926.764	69.382.254	-	40.544.510
Các khoản phí, lệ phí	-	80.000	74.699.843	74.779.843	-	-
Cộng	-	10.353.402.921	22.145.410.921	19.544.299.592	155.610.417	13.110.124.667

5.16. Phải trả người lao động

Là các khoản lương tháng 06 năm 2026 còn phải trả cho người lao động tại ngày 30 tháng 06 năm 2026.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Trích trước khoản chiết khấu thương mại	6.785.729.562	13.480.927.255
Chi phí đi vay	500.569.216	590.214.985
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	556.367.101	753.593.903
Phí dịch vụ chuyên nghiệp	95.000.000	-
Các khoản trích trước khác	223.640.511	768.106.194
Cộng	8.161.306.390	15.592.842.337

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/06/2026 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng	450.970.798.597	450.970.798.597	375.471.849.028	445.002.526.284	520.501.475.853	520.501.475.853
Vay dài hạn đến hạn trả	6.308.495.600	6.308.495.600	3.152.247.800	3.710.247.800	6.866.495.600	6.866.495.600
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	4.880.204.540	4.880.204.540	1.897.729.598	3.390.711.443	6.373.186.385	6.373.186.385
Cộng	462.159.498.737	462.159.498.737	380.521.826.426	452.103.485.527	533.741.157.838	533.741.157.838
Dài hạn:						
Vay ngân hàng	8.693.497.300	8.693.497.300	-	3.152.247.800	11.845.745.100	11.845.745.100
Nợ thuê tài chính	1.181.160.530	1.181.160.530	-	1.897.729.598	3.078.890.128	3.078.890.128
Cộng	9.874.657.830	9.874.657.830	-	5.049.977.398	14.924.635.228	14.924.635.228
Tổng cộng	472.034.156.567	472.034.156.567	380.521.826.426	457.153.462.925	548.665.793.066	548.665.793.066

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngân hàng:						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Bến Tre (1)	329.013.689.696	329.013.689.696	299.359.644.517	337.467.979.094	367.122.024.273	367.122.024.273
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (2)	64.041.435.764	64.041.435.764	42.217.554.468	62.677.058.204	84.500.939.500	84.500.939.500
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (3)	31.168.455.437	31.168.455.437	18.328.729.657	31.565.522.540	44.405.248.320	44.405.248.320
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (4)	21.919.696.631	21.919.696.631	10.738.399.317	9.675.665.451	20.856.962.765	20.856.962.765
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố HCM - Chi nhánh Hưng Yên (5)	4.827.521.069	4.827.521.069	4.827.521.069	3.616.300.995	3.616.300.995	3.616.300.995
Cộng (i)	<u>450.970.798.597</u>	<u>450.970.798.597</u>	<u>375.471.849.028</u>	<u>445.002.526.284</u>	<u>520.501.475.853</u>	<u>520.501.475.853</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn đến hạn trả:						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (6)	1.004.000.000	1.004.000.000	500.000.000	1.058.000.000	1.562.000.000	1.562.000.000
	5.304.495.600	5.304.495.600	2.652.247.800	2.652.247.800	5.304.495.600	5.304.495.600
Cộng (ii)	6.308.495.600	6.308.495.600	3.152.247.800	3.710.247.800	6.866.495.600	6.866.495.600
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả:						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM	214.181.827	214.181.827	107.090.916	424.797.107	531.888.018	531.888.018
	257.462.229	257.462.229	122.971.903	134.490.330	268.980.656	268.980.656
	291.672.353	291.672.353	136.783.146	245.419.512	400.308.719	400.308.719
	4.116.888.131	4.116.888.131	1.530.883.633	2.586.004.494	5.172.008.992	5.172.008.992
Cộng (iii)	4.880.204.540	4.880.204.540	1.897.729.598	3.390.711.443	6.373.186.385	6.373.186.385
Tổng cộng (iv) = (i) + (ii) + (iii)						
	462.159.498.737	462.159.498.737	380.521.826.426	452.103.485.527	533.741.157.838	533.741.157.838

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2026		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Dài hạn:						
Vay dài hạn:						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (8)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (6)	178.781.800	178.781.800	-	500.000.000	678.781.800	678.781.800
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hưng Yên (7)	7.514.715.500	7.514.715.500	-	2.652.247.800	10.166.963.300	10.166.963.300
Cộng	8.693.497.300	8.693.497.300	-	3.152.247.800	11.845.745.100	11.845.745.100
Nợ thuế tài chính dài hạn:						
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM	-	-	-	107.090.916	107.090.916	107.090.916
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	-	122.971.903	122.971.903	122.971.903
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	143.302.357	143.302.357	-	136.783.146	280.085.503	280.085.503
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	1.037.858.173	1.037.858.173	-	1.530.883.633	2.568.741.806	2.568.741.806
Cộng	1.181.160.530	1.181.160.530	-	1.897.729.598	3.078.890.128	3.078.890.128
Tổng cộng	9.874.657.830	9.874.657.830	-	5.049.977.398	14.924.635.228	14.924.635.228



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thông tin chi tiết các khoản vay như sau:

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre:

Hạn mức vay: 400.000.000.000 VND.

Thời hạn vay:

Tối đa 9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.

Lãi suất

Từ 6,5% đến 8,5%/năm.

Mục đích vay:

Bổ sung vốn lưu động.

Tài sản đảm bảo:

- Các quyền sử dụng đất của Nhóm công ty tại thửa đất số 10, số 13, số 43, số 77, số 80, số 81, số 85, số 144, tỉnh Vĩnh Long – Xem thêm Mục 5.9 và Mục 5.11;
- Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 205.000.000.000 đồng – Xem thêm Mục 5.7;
- 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành – Xem thêm Mục 5.2;
- 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái phát hành;
- Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh – Xem thêm Mục 5.3;
- Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty - Xem thêm Mục 5.8;
- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo
- Số dư tiền gửi của Nhóm công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trị giá 11.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 5.2.

- Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 205.000.000.000 đồng – Xem thêm Mục 5.7:

- 20.000 trái phiếu với mệnh giá 100.000 VND/trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam phát hành – Xem thêm Mục 5.2;

- 3.485.470 cổ phiếu do Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái phát hành;

- Quyền đòi nợ luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh – Xem thêm Mục 5.3;

- Các phương tiện vận tải thuộc quyền sở hữu của Nhóm công ty - Xem thêm Mục 5.8;

- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Sơn - Chất dẻo

- Số dư tiền gửi của Nhóm hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trị giá 11.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 5.2.

- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội:

Hạn mức vay: 150.000.000.000 VND;

Thời hạn vay: 9 tháng.

Lãi suất
Từ 6,7% đến 8,7%/năm.

Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm vật tư thiết bị y tế.

Tài sản đảm bảo:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ Thừa đất số 82, tờ bản đồ số 64, 91/21A Đường Cách Mạng Tháng Tám, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ – Xem thêm Mục 5.9;

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (nếu có) tại địa chỉ Thừa đất số 295, tờ bản đồ số 64, Khu vực 2, phường Bình Thủy, TP. Cần Thơ – Xem thêm Mục 5.9;

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 480/2010/TĐ.ĐĐ, thôn Hòn Nghê, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa – Xem thêm Mục 5.9;

- Hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh với giá trị 144.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 5.7;

- Số dư tiền gửi của Nhóm công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội trị giá 6.000.000.000 VND – Xem thêm Mục 5.2.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn:

Hạn mức vay:	50.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	Tối đa 9 tháng, được quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ.
Lãi suất:	Từ 6,51% - 7,06%/năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	Số dư tiền gửi của Nhóm công ty tại ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn trị giá 5.128.940.581 VND - Xem thêm Mục 5.2.

(4) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức vay:	35.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng (31/07/2025 - 31/07/2026).
Lãi suất:	Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thừa đất số 1, Tờ bản đồ số 218/2013/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái - Xem thêm tại Mục 5.11; - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thừa đất số 1, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái - Xem thêm tại Mục 5.11; - Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Nhóm công ty - Xem thêm tại Mục 5.8.

(5) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hưng Yên:

Hạn mức vay:	10.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	06 tháng kể từ ngày 16 tháng 12 năm 2025 đến ngày 14 tháng 06 năm 2026.
Lãi suất:	7,5%/ năm.
Mục đích vay:	Bổ sung vốn lưu động, cho vay thanh toán lương.
Tài sản đảm bảo:	+ Cam kết bảo lãnh của công ty mẹ; + Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AA 00932797 tại xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 32.084.509.194 VND - Xem thêm Mục 5.8; + Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 tại Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, xã Yên Mỹ và thị trấn Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 17.436.002.614 VND - Xem thêm Mục 5.11.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(6) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức vay:	16.442.000.000 VND.
Thời hạn vay:	36 - 60 tháng.
Lãi suất:	12,5%/năm.
Mục đích vay:	- Dự án cho vay vốn có định thanh toán tiền thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian; - Dự án cho vay vốn có định cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà xưởng sản xuất GMP – WHO; - Dự án cho vay vốn có định đầu tư mua sắm máy móc nâng cấp dây chuyền sản xuất GMP – WHO.
Tài sản đảm bảo:	Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Nhóm công ty - Xem thêm tại Mục 5.8.

(7) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Hưng Yên:

Hạn mức vay:	26.353.000.000 VND.
Thời hạn vay:	60 tháng sau ngày giải ngân lần đầu.
Lãi suất:	Từ 8,3%/ năm đến 9,1%/ năm theo từng khế ước nhận nợ.
Mục đích vay:	- Bù đắp chi phí thuế đất theo Hợp đồng số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 giữa Công ty TNHH Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên với Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare; - Thanh toán/ bù đắp chi phí sửa chữa nhà văn phòng, nhà xưởng tại khu công nghiệp Yên Mỹ, thị trấn Yên Mỹ, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với số tiền tối đa 10.000.000.000 VND. - Cam kết bảo lãnh toàn bộ tài sản, nguồn thu của công ty mẹ; - Quyền sử dụng đất, quyền sử dụng tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AA 00932797 tại xã Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên và máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 32.084.509.194 VND – Xem thêm Mục 5.8; - Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thuê đất số 43/HĐTLĐ/KCN-YMII ngày 12/09/2023 tại Đường D1, khu công nghiệp Yên Mỹ II, xã Yên Mỹ và thị trấn Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 17.436.002.614 VND – Xem thêm Mục 5.11.
Tài sản đảm bảo:	

(Xem trang tiếp theo)

BÁN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(8) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức vay:	15.000.000.000 VND.
Thời hạn vay:	84 tháng (09/12/2020 - 09/12/2027).
Lãi suất:	8%/năm.
Mục đích vay:	Hoàn vốn tự có dự án Đầu tư mua sắm Quyền sử dụng đất phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Yên Bái.
Tài sản đảm bảo:	- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 218/2013/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái – Xem thêm tại Mục 5.11; - Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất của Thửa đất số 1, Tờ bản đồ số 02/2014/BĐĐC, Tổ dân phố số 3, Phường Minh Tân, Thành phố Yên Bái, Tỉnh Yên Bái – Xem thêm tại Mục 5.11; - Máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Nhóm công ty – Xem thêm tại Mục 5.8.

Không có vi phạm điều khoản vay tại ngày báo cáo.

Các khoản nợ thuế tài chính được chi tiết như sau:

Thời hạn:	Kỳ này VND			Kỳ trước VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế	Nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	3.783.856.675	393.145.232	3.390.711.443	4.234.835.349	686.221.865	3.548.613.484

Các khoản nợ thuế tài chính để thuế máy móc, mỗi hợp đồng có thời hạn từ 36 - 48 tháng với lãi suất thả nổi theo từng lần thông báo. Tiền thuế và lãi thuế được thanh toán hàng tháng theo thông báo và hóa đơn. Các khoản thuế tài chính này được đảm bảo bằng các khoản kỳ quỹ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.19. Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi

Tại ngày 01/01/2026
Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi trong kỳ
Chi trong kỳ

Tại ngày 30/06/2026

**Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi
VND**

3.576.210.520
1.187.077.977
(79.985.293)

4.683.303.204

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20. Vốn chủ sở hữu

5.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	205.306.500.000	383.056.160	50.000.000	47.813.165.941	9.354.804.815	2.536.822.093	18.588.565.576	284.032.914.585
Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	-	-	-	(1.405.031.306)	-	-	(36.255.508)	(1.441.286.814)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	14.366.120.000	-	-	(14.366.120.000)	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	14.203.072.148	-	-	197.406.190	14.400.478.338
Điều chỉnh do góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	-	-	-	(8.604.789.366)	-	-	(393.710.634)	(8.998.500.000)
Điều chỉnh tăng quỹ đầu tư phát triển do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	-	-	-	(2.493.780.473)	2.493.780.473	-	-	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	2.976.378.633	-	-	(177.287.662)	2.799.090.971
Tại ngày 01/01/2026	219.672.620.000	383.056.160	50.000.000	38.122.895.577	11.848.585.288	2.536.822.093	18.178.717.962	290.792.697.080

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND
Tại ngày 01/01/2026	219.672.620.000	383.056.160	50.000.000	38.122.895.577	11.848.585.288	2.536.822.093	18.178.717.962
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(1.187.077.977)	-	-	-
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	24.681.517.823	-	-	105.069.676
Điều chỉnh do góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Dược Phẩm Yên Bái	-	-	-	(8.907.276.314)	-	-	(9.022.723.686)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Ypharco Healthcare	-	-	-	(251.669.842)	-	-	251.669.842
Điều chỉnh lợi nhuận chưa thực hiện do thay đổi tỷ lệ góp vốn vào công ty con	-	-	-	(359.168.661)	-	-	359.168.660
Tại ngày 30/06/2026	219.672.620.000	383.056.160	50.000.000	52.099.220.606	11.848.585.288	2.536.822.093	9.871.902.454
							296.462.206.601

(*) Nhóm công ty thực hiện trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi với tỷ lệ là 5% của lợi nhuận sau thuế năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ25 ngày 28 tháng 04 năm 2026 của công ty mẹ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần An Khang Invest	46.653.010.000	-
Công ty Cổ phần Thái Dương Investment	38.529.050.000	-
Công ty Cổ phần Hiền Tài Invest	35.841.200.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Vĩnh Phú	23.521.320.000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	75.128.040.000	219.672.620.000
Cộng	219.672.620.000	219.672.620.000

5.20.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	21.967.262	21.967.262
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	21.967.262	21.967.262
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	21.967.262	21.967.262

Mệnh giá cổ phần phổ thông đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.20.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	24.681.517.823	10.913.593.736
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(1.181.625.377)	(1.353.915.157)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.499.892.446	9.559.678.579
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	21.967.262	20.530.650
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.070	466

(*) Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty ước tính số trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi theo tỷ lệ 5% như Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ25 ngày 28 tháng 04 năm 2026 của công ty mẹ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.20.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi sau thuế của cổ đông công ty mẹ	24.681.517.823	10.913.593.736
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(1.181.625.377)	(1.353.915.157)
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.499.892.446	9.559.678.579
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	21.967.262	20.530.650
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	1.436.612
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.070	435

(*) Tại ngày báo cáo, Nhóm công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 5% như Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ25 ngày 28 tháng 04 năm 2026 của công ty mẹ.

Số lượng cổ phiếu phổ thông được phát hành thêm cho kỳ trước đã được điều chỉnh lại để phản ánh đúng số lượng cổ phiếu phổ thông thực tế được phát hành thêm trong năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 23/NQ-ĐHĐCĐ24 ngày 24 tháng 04 năm 2025 của công ty mẹ.

5.20.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND
Tại ngày 01/01/2026	11.848.585.288	2.536.822.093
Tại ngày 30/06/2026	11.848.585.288	2.536.822.093

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất**

	DVT	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Tài sản nhận giữ hộ:			
Oxytocin 5 IU/1ml thùng/30 hộp/100 ống	Hộp	182.800	2.954
Panangin thùng/189 hộp/1 lọ/50 viên	Hộp	151.200	-
Lisonorm thùng/270 hộp/3 vỉ/10 viên	Hộp	62.400	2.006
Folitat dạ dày thùng/60 hộp/10 vỉ/10 viên	Viên	35.000	-
An thần thùng/80 hộp/5 vỉ/10 viên nang	Hộp	15.000	1.600
Normodipine 5mg thùng/180 hộp/3 vỉ/10 viên	Hộp	12.690	-
Panangin thùng/54 hộp/ 5 ống	Ống	12.150	-
Halixol 30mg thùng/400 hộp/2 vỉ/10 viên	Hộp	10.000	100.000
Arduan inj. thùng/60 hộp/25 lọ	Lọ	3.920	9.920
Halixol siro 100ml thùng/35 hộp/ 1 lọ 100ml	Hộp	1.995	204.645
Quamatel 20mg inj thùng/66 hộp/5 lọ	Lọ	1.730	1.230
Acocina 30ml thùng/100 hộp/ 1 chai	Chai	-	3.000
Acocina 40ml thùng/80 hộp/ 1 chai	Chai	-	3.400
Biosubtyl-II thùng/60 hộp/ 50 gói x 1g	Hộp	-	340
Cổm cảm xuyên hương 2g thùng/60 hộp/20 gói	Hộp	-	180
Cordaflex 20mg thùng/70 hộp/ 6 vỉ/10 viên	Hộp	-	149.800
Đại tràng hoàn thùng/80 hộp/10 gói/4g	Hộp	-	480
Daytrix thùng/24 hộp/10 lọ	Hộp	-	15.000
Enterogran thùng/100 hộp/ 20 gói/1g	Hộp	-	1.750
Neopeptine thùng/60 hộp/10 vỉ/10 viên	Hộp	-	15.609
Okvitka thùng/120 hộp/ 3 vỉ/10 viên	Hộp	-	21.923
Phong tê thấp thùng/120 hộp/3 vỉ/10 viên	Hộp	-	366
Tam thất bổ máu - YB thùng/180 hộp/2 vỉ/10 viên	Hộp	-	590
Thuốc ho thảo dược thùng/100 hộp/1 chai/100ml	Chai	-	9.000
Trinitrina thùng/136 hộp/10 ống	Hộp	-	10.000
Trymo tablets thùng/40 hộp/14 vỉ/8 viên	Hộp	-	151.607
Verospiron 25mg thùng/180 hộp/1 vỉ/20 viên	Hộp	-	3.750
		Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 01/01/2026
Ngoại tệ các loại:			
USD		23.270,16	8.128,59
EUR		215,04	224,40

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	420.838.138.853	414.911.429.890
Doanh thu bán sản phẩm	13.205.818.407	8.007.721.277
Doanh thu cung cấp dịch vụ	630.569.280	602.510.195
Cộng	434.674.526.540	423.521.661.362

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chiết khấu thương mại	16.765.504.146	18.985.631.966
Hàng bán bị trả lại	393.502.612	130.188.302
Cộng	17.159.006.758	19.115.820.268

6.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	234.087.741.246	222.982.517.701
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.457.992.661	2.318.603.460
Giá vốn của sản phẩm đã bán	10.455.939.877	5.398.509.726
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	341.780.461	44.907.976
Giá vốn hàng bán khác	-	179.935.483
Cộng	246.343.454.245	230.924.474.346

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi trái phiếu	59.800.002	230.050.000
Lãi tiền gửi	1.463.637.613	549.533.446
Lãi cho vay	232.904.110	400.054.795
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	546.294.982	412.864.289
Lãi bán chứng khoán kinh doanh – Xem thêm Mục 5.2	16.026.857.013	-
Cổ tức được chia – Xem thêm Mục 8.5	1.388.000.000	3.123.000.000
Cộng	19.717.493.720	4.715.502.530

Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng mạnh so với kỳ trước chủ yếu là do phát sinh lãi từ việc bán cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	20.261.206.927	20.382.930.147
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã phát sinh trong kỳ	334.640.893	1.513.277.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	919.887	173.452.563
Lỗ từ chuyển nhượng trái phiếu	-	100.812.500
Dịch vụ tư vấn chứng khoán	1.412.728.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	2.793.762.035
Chi phí tài chính khác	3.394.300	55.478.934
Cộng	22.012.890.007	25.019.713.820

6.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	67.643.588.334	61.786.937.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.274.095.208	37.844.093.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.749.967.123	1.725.346.958
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.663.224	-
Chi phí khác	3.819.902.186	6.342.270.499
Cộng	103.492.216.075	107.698.648.454

6.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	15.231.335.051	14.313.721.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.023.563.482	5.993.062.562
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.845.808.919	3.080.949.786
Chi phí dự phòng	346.953.114	473.566.429
Chi phí vật liệu quản lý (*)	678.332.045	996.908.781
Phân bổ lợi thế thương mại	2.030.781.979	2.030.781.980
Chi phí bằng tiền khác	3.158.899.357	3.586.928.132
Cộng	31.315.673.947	30.475.919.668

(*) Trong đó, chi phí mua hàng hóa phục vụ hoạt động quản lý từ các bên liên quan – Xem thêm Mục 8.5

24.505.556 18.854.630

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí hàng hóa	234.087.741.246	222.985.403.579
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.335.000.702	5.180.500.028
Chi phí nhân công	86.080.753.217	77.021.495.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.070.553.687	9.210.610.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.668.420.852	42.592.664.228
Chi phí dự phòng	1.804.945.775	2.792.169.889
Các chi phí khác	7.103.928.788	9.316.198.385
Cộng	381.151.344.267	369.099.042.468

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	33.906.149.480	14.966.322.840
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	11.213.594.924	8.410.620.866
Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	2.682.717.917	6.259.712.569
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	339.833.520	339.833.520
Các khoản trích trước	6.971.108.271	1.465.042.659
Chi phí không được trừ	775.730.087	89.176.436
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	337.651.000	149.122.500
Chi phí khấu hao vượt quy định	101.309.834	101.242.158
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ này	853.159	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước	4.391.136	6.491.024
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(90.000.000)	(117.183.257)
Hoàn nhập các khoản trích trước	(90.000.000)	(114.583.335)
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ này	-	(2.599.922)
Trừ: Thu nhập được miễn thuế	(1.388.000.000)	(3.123.000.000)
Điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	1.663.116.182	4.566.998.026
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	45.304.860.586	24.703.758.475
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	9.060.972.117	4.940.751.695
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	8.284.038
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.060.972.117	4.949.035.733

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế TNDN.

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

6.10.1. Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Nhóm công ty

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Báo cáo KQHĐKD hợp nhất	
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Chi phí trích trước	1.394.221.654	18.000.000	(1.376.221.654)	(270.091.865)
Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	10.141.891.128	10.141.891.128	-	(767.611.388)
Chi phí cải tạo, sửa chữa kho và văn phòng	(219.685.696)	(287.652.400)	(67.966.704)	(67.966.704)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.880.805.336	3.417.251.165	1.536.445.828	715.021.290
Cộng	13.197.232.422	13.289.489.893	92.257.470	(390.648.667)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Đánh giá lại quyền sử dụng đất	2.620.461.972	2.654.129.578	(33.667.606)	(33.667.606)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			58.589.864	(424.316.273)

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

6.10.3. Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA

Nhóm công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho kỳ hiện tại ("Chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ phát sinh VND	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 30/06/2026 VND	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/06/2026 VND	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/06/2026 VND
2021	2026	9.151.901.819	-	-	9.151.901.819
2022	2027	11.953.112.000	249.962.593	-	11.703.149.407
2023	2028	12.328.271.360	-	-	12.328.271.360
2024	2029	16.195.955.028	-	-	16.195.955.028
2025	2030	19.284.836.607	-	-	19.284.836.607
2026	2031	2.682.717.916	-	-	2.682.717.916
Cộng (*)		71.596.794.730	249.962.593	-	71.346.832.137

(*) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	375.471.849.028	401.758.013.564

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	448.712.774.084	346.754.376.103
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	3.390.711.443	3.548.613.484

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Các nghĩa vụ theo hợp đồng thuê tài chính

Nhóm công ty đang thuê máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với thời gian sử dụng ước tính từ 03 đến 10 năm theo hợp đồng thuê tài chính với thời hạn từ 03 đến 04 năm. Các khoản nợ thuê tài chính tối thiểu phải trả trong tương lai đã được trình bày ở Mục 5.18.

8.2. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Nhóm công ty là bên cho thuê

Nhóm công ty cho thuê mặt bằng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng cho thuê có kỳ hạn trung bình là 07 năm, với tiền cho thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu cho thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	594.675.186	535.457.252

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Nhóm công ty có các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang theo các thời hạn:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Từ 1 năm trở xuống	1.130.075.786	1.267.387.656
Trên 1 năm đến 5 năm	328.503.039	791.696.471
Cộng	1.458.578.825	2.059.084.127

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Nhóm công ty là bên đi thuê

Nhóm công ty thuê văn phòng, quầy và kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 05 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ	2.769.227.851	2.482.536.027

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Nhóm công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ 1 năm trở xuống	5.619.127.460	5.451.633.706
Trên 1 năm đến 5 năm	4.405.188.145	5.979.301.630
Cộng	10.024.315.605	11.430.935.336

8.3. Cam kết khác

Tại ngày báo cáo, ngoài các cam kết đã thuyết minh, Nhóm công ty không có nghĩa vụ trọng yếu tiềm tàng nào khác.

8.4. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Sau ngày kết thúc kỳ kế toán, không có sự kiện trọng yếu cần điều chỉnh.

8.5. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha
2. Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu
3. Hội đồng quản trị, Ủy ban kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt
Nhân sự quản lý chủ chốt

Các giao dịch với bên liên quan được thực hiện theo các điều khoản thông thường của thị trường, trừ khi có trình bày khác.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các giao dịch này không làm phát sinh rủi ro trọng yếu cho Nhóm công ty.

Các khoản phải thu, phải trả với bên liên quan:

- Không có tài sản đảm bảo;
- Mua bán hàng hóa, dịch vụ: Không tính lãi;
- Thời hạn thanh toán: 90 ngày;
- Bản chất giao dịch: Mua bán hàng hóa, dịch vụ.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá các giao dịch này phù hợp với lợi ích của Nhóm công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Giám Định Cà Phê và Hàng Hóa Xuất Nhập Khẩu	5.290.000	-
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	-	36.759.424
Cộng – Xem thêm Mục 5.13	5.290.000	36.759.424
	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND

Phải trả khác:

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	10.432.224	-
--	------------	---

Trong kỳ, Nhóm công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí mua hàng hóa phục vụ hoạt động quản lý – Xem thêm Mục 6.7:		
Công ty Cổ phần Giám định Cà phê và Hàng hóa xuất nhập khẩu	24.505.556	18.854.630
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Được chia và nhận cổ tức – Xem thêm Mục 6.4:		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	1.388.000.000	3.123.000.000
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Được chi hộ:		
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	235.040.181	312.284.502
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh toán tiền chi hộ:		
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	292.893.890	286.718.517

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Lương, thù lao và các khoản chi phí khác của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ủy ban kiểm toán, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty mẹ trong kỳ như sau:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Kỳ này VND</u>	<u>Kỳ trước VND</u>
Ông Nguyễn Khắc Hanh	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026) Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)	800.494.000	711.038.827
Ông Phạm Thứ Triệu	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026) Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2026)	812.449.400	812.016.827
Ông Hoàng Xuân An	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2026) Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2026)	423.828.658	640.899.494
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026) Chủ tịch Ủy ban kiểm toán (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)	60.000.000	-
Ông Trần Nguyễn Gia Bảo	Thành viên độc lập HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026) Thành viên Ủy ban kiểm toán (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)	60.000.000	-
Ông Nguyễn Thái Dương	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2026 và miễn nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2026)	178.295.233	-
Ông Nguyễn Thế Quốc Uy	Giám đốc Tài chính (Miễn nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2026)	454.770.457	408.111.611
Bà Nguyễn Thủy Dung	Kế toán trưởng	334.623.195	-
Bà Hoàng Thị Hòa	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2025 và miễn nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2025)	-	88.513.487
Cộng		3.124.460.943	2.660.580.246

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8.6. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán hàng hóa;
- Bán sản phẩm;
- Cung cấp dịch vụ.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026:

Doanh thu thuần	Bán hàng hóa		Bán sản phẩm		Cung cấp dịch vụ		Khác		Loại trừ		Tổng cộng	
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Từ khách hàng bên ngoài	403.679	395.796	13.206	8.008	631	602	-	-	-	-	417.516	404.406
Giữa các bộ phận	15.649	9.636	(81)	23.536	4.210	3.179	-	-	(19.778)	(36.351)	-	-
Cộng	419.328	405.432	13.125	31.544	4.841	3.781	-	-	(19.778)	(36.351)	417.516	404.406

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**8.7. Số liệu so sánh*****Phân loại lại***

Trong kỳ, Nhóm công ty đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh của kỳ trước nhằm phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại.

Ảnh hưởng của việc phân loại lại như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Trước điều chỉnh	Điều chỉnh tăng/(giảm)	Sau điều chỉnh
<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất:</i>			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (1)	18.084.887.949	11.374.213.027	29.459.100.976
Phải thu về cho vay ngắn hạn (1)	11.000.000.000	(11.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác (1)	3.659.923.585	(374.213.027)	3.285.710.558
Phải trả ngắn hạn khác (2)	1.712.380.285	(429.488.150)	1.282.892.135
Phải trả cổ tức, lợi nhuận (2)	-	429.488.150	429.488.150
Vốn khác của chủ sở hữu (3)	-	50.000.000	50.000.000
Nguồn kinh phí (3)	50.000.000	(50.000.000)	-
<i>Báo cáo kết quả HĐKD hợp nhất:</i>			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)	489	(23)	466
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (5)	489	(54)	435
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:</i>			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính (4)	(4.302.638.241)	27.642.421	(4.274.995.820)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia (4)	992.094.144	(27.642.421)	964.451.723

Nguyên nhân phân loại lại như sau:

(1): Phân loại khoản phải thu về cho vay, phải thu lãi cho vay và phải thu lãi trái phiếu sang "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn".

(2): Phân loại phải trả cổ tức sang "Phải trả cổ tức, lợi nhuận".

(3): Phân loại nguồn kinh phí sang "Vốn khác của chủ sở hữu".

(4): Phân loại lãi tiền gửi không kỳ hạn đã thu vào dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Nguyên nhân phân loại lại là do thay đổi về cách trình bày các chỉ tiêu này Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất khi Nhóm công ty áp dụng TT99, thay thế cho TT200 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Việc phân loại lại này chỉ ảnh hưởng đến cách trình bày các khoản mục trên Báo cáo tài chính hợp nhất và không làm thay đổi tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của kỳ trước và tổng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ của kỳ trước.

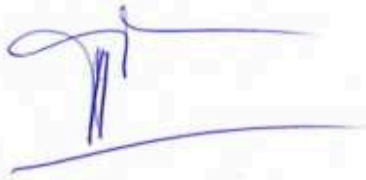
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(5) Việc trình bày lại lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước do Nhóm công ty tính toán lại theo số Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi thực trích trong năm 2025 được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong khi đó, số liệu trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi trong báo cáo soát xét kỳ trước là số ước tính. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh lại lãi suy giảm trên cổ phiếu của kỳ trước là do Nhóm công ty đã tính toán lại dựa trên tổng số cổ phiếu phổ thông được phát hành trong năm 2025 để trả cổ tức đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Trong khi đó, số liệu trong báo cáo soát xét của kỳ trước chưa phản ánh số cổ phiếu phát hành để trả cổ tức.

8.8. Giả định hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Nhóm công ty có đủ nguồn lực để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần và không có ý định cũng như không bị buộc phải ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

NGƯỜI LẬP



Lê Thị Mai Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thùy Dung

Phê duyệt, ngày 29 tháng 08 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Khắc Hanh

